

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **552/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí thực hiện bảo hiểm y tế
cho các đối tượng năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Công văn số 693/SLĐTBXH-BTXH&GN ngày 22/3/2023, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số 1303/BHXXH-QLTST ngày 28/3/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1006/STC-NS ngày 06/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2023 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Đối tượng: Tổng số đối tượng là 591.121 người (*Phụ lục 01 đính kèm*).
2. Tổng kinh phí thực hiện năm 2023 là 449.300 triệu đồng (*trong đó phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 36.135 triệu đồng - Phụ lục 02 đính kèm*).
3. Nguồn kinh phí thực hiện: Tại Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Công tác xã hội theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi về đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế của từng đơn vị, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chịu trách nhiệm tính chính xác của số liệu về đối tượng đã cung cấp.

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm công tác xã hội xác định, lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua bảo hiểm y tế đảm bảo chính xác; đồng thời, kiểm tra giám sát thực hiện ở các huyện, thị xã, thành phố.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu cung cấp cho Sở Tài chính để thực hiện cấp phát.

b) Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện BHYT kịp thời cho các đối tượng ở địa phương; định kỳ đối chiếu, xác nhận đối tượng, kinh phí phải đóng đảm bảo tính chính xác số liệu.

- Tổng hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1048/UBND-KGVX ngày 16/3/2020. Kết thúc năm, thực hiện nộp trả kinh phí còn thừa tại đơn vị BHXH (nếu có) về ngân sách theo quy định.

c) Cung cấp số liệu quyết toán kinh phí bảo hiểm y tế năm 2023 cho Sở Tài chính trước ngày 31/01/2024.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo:

a) Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội, Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện định kỳ tiến hành đối chiếu số thẻ bảo hiểm y tế phát hành, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng mua thẻ BHYT cho các đối tượng để làm căn cứ báo cáo, quyết toán; đồng thời có trách nhiệm kiểm tra việc lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng tại cấp xã, đảm bảo đối tượng được cấp thẻ BHYT không bị trùng.

b) Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện chuyên kinh phí bảo hiểm y tế theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1048/UBND-KGVX ngày 16/3/2020 và quyết toán kinh phí bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của

Nhà nước. Kết thúc năm 2023, phối hợp với BHXH cấp huyện thực hiện nộp trả ngân sách phần kinh phí còn thừa sau khi thực hiện chính sách (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{cường193}.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh



PHỤ LỤC 01

Kế hoạch đối tượng thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Người

TT	Đơn vị	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.	4. Người nghèo	5. Người dân đang sống ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	6. Người đang sống ở vùng KT-XH khó khăn	CÁN NGHÈO		9. Người dân huyện đảo Lý Sơn	10. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và điểm nghiệp có mức sống trung bình	11. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và điểm nghiệp có mức sống trung bình	12. Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuổi hưu hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.	13. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến và nhận tạng
									7. Người cận nghèo đang sống tại các huyện theo NO 30a	8. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại					
1	TP Quảng Ngãi	62.580	1.980	31.153	14.802	1.518						4.940	3.200	259	6
2	Huyện Lý Sơn	23.408	56	2.753	557	1.135			0	18.900		8.266	4.216	7	4
3	Huyện Bình Sơn	58.701	2.330	24.394	9.852	2.800			6.690	0		1.443	476	149	4
4	Huyện Sơn Tịnh	22.960	1.436	11.698	5.110	704	0	0	2.006	0		3.543	1.000	85	2
5	Huyện Tư Nghĩa	34.918	1.500	15.005	8.858	1.042		614	3.910			4.633	2.237	58	2
6	Huyện Nghĩa Hành	33.278	1.510	10.494	6.518	1.890			5.320			4.633	2.237	60	2
7	Huyện Mộ Đức	61.997	1.400	15.260	10.803	4.297			7.213			15.300	7.583	137	4
8	Thị xã Đức Phổ	52.997	2.364	16.443	7.865	3.400			7.560			12.200	3.010	150	5
9	Huyện Trà Bồng	52.681	85	8.188	2.046	21.310		4.610				3.420	800	25	5
10	Huyện Sơn Hà	76.785	200	9.518	1.807	4.493		10.100	4.000			7.774	1.980	42	2
11	Huyện Sơn Tây	28.324	0	2.896	428	8.457		41.972				0	0	22	2
12	Huyện Minh Long	19.880	77	2.189	527	4.260		7.421				1.210	750	22	2
13	Huyện Ba Tư	62.407	160	6.997	775	13.200		3.360	2.735			2.691	562	22	2
14	TTCTXH	205	0		205										
Tổng cộng		591.121	13.098	156.988	70.153	68.506	16.606	96.686	12.031	45.856	18.900	65.420	25.814	1.038	25



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch kinh phí thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.	4. Người nghèo	5. Người dân đang sống ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	6. Người DTTS đang sống ở vùng KT-XH khó khăn	7. Người cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	CẬN NGHEO		9. Người dân huyện đảo Lý Sơn	10. Người thuộc hộ làm nông nghiệp, làm nghề, ngư nghiệp và nghề có mức sống trung bình	Trong đó		11. Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi) thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, làm nghề, ngư nghiệp và nghề có mức sống trung bình	Trong đó		12. Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuổi hưu hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.	13. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng
										8. Người thuộc hộ cận nghèo (NSTW 70%)	(NSDP theo NQ 27/2019/NQ-UBND tỉnh)			Trong đó	Trong đó					
1	TP Quảng Ngãi	48.365	1.593	25.066	11.910	1.221	0	0	0	3.799	2.660	1.140	1.987	1.192	795	2.575	772	1.802	208	5
2	Huyện Lý Sơn	18.834	45	2.215	448	913	0	0	0	0	0	15.207	0	0	0	0	0	0	6	0
3	Huyện Bình Sơn	43.906	1.875	19.627	7.927	2.253	0	0	0	5.383	3.768	1.615	3.325	1.995	1.330	3.392	1.018	2.375	120	4
4	Huyện Sơn Tịnh	17.893	1.155	9.412	4.112	566	0	0	0	1.614	1.130	484	581	348	232	383	115	268	68	2
5	Huyện Tư Nghĩa	26.670	1.207	12.073	7.127	838	0	0	494	3.146	2.202	944	1.425	855	570	805	241	563	47	2
6	Huyện Nghĩa Hành	24.912	1.215	8.443	5.244	1.521	0	0	0	4.280	2.996	1.284	1.864	1.118	746	1.800	540	1.260	48	2
7	Huyện Mộ Đức	43.728	1.126	12.278	8.692	3.457	0	0	0	5.804	4.063	1.741	6.155	3.693	2.462	6.101	1.830	4.271	110	4
8	Thị xã Đức Phổ	37.734	1.902	13.230	6.328	2.736	0	0	0	6.083	4.258	1.825	4.908	2.945	1.963	2.422	727	1.695	121	4
9	Huyện Trà Bông	41.011	68	6.588	1.646	17.146	1.687	8.126	3.709	0	0	0	1.376	826	530	644	193	451	20	0
10	Huyện Sơn Hà	58.654	161	7.658	1.454	3.615	4.022	33.771	0	3.218	2.253	966	3.127	1.876	1.251	1.593	478	1.115	34	0
11	Huyện Sơn Tây	22.789	0	2.330	344	6.805	1.255	6.067	5.971	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	0
12	Huyện Minh Long	15.509	62	1.761	424	3.428	3.822	2.703	0	2.201	1.540	660	487	292	195	603	181	422	18	0
13	Huyện Ba Tơ	49.130	129	5.630	624	10.621	2.575	26.632	0	1.368	957	410	1.083	650	433	452	136	317	18	0
14	TTCTXH	165	0	0	165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		449.300	10.539	126.313	56.445	55.120	13.361	77.794	9.680	36.896	25.827	11.069	26.318	15.791	10.527	20.770	6.231	14.539	835	22

